CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301420079
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.29 15:54:01 +07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 18 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông La Thế Nhân	Chủ tịch
Bà Lại Thị Hồng Điệp	Phó chủ tịch
Ông Hoàng Văn Điều	Thành viên
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên
Ông Đoàn Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Minh Anh Tú	Tổng Giám đốc điều hành

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Danh	Trưởng ban
Bà Thái Thị Phượng	Thành viên
Bà Quách Thị Mai Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Hoàng Minh Anh Tú – Tổng Giám đốc điều hành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301420079 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hoàng Minh Anh Tú
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 280826.022/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**114.050.851.355**	**98.961.374.612**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**4.426.231.071**	**2.953.808.795**
111	1. Tiền		3.426.231.071	2.953.808.795
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**72.107.275.369**	**75.339.707.787**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		725.549.276	725.549.276
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(72.757.285)	(107.552.575)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		71.454.483.378	74.721.711.086
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**34.301.593.957**	**17.786.475.062**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.194.428.574	12.267.859.033
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.079.867.525	5.610.512.643
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.248.594.203	129.399.731
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(221.296.345)	(221.296.345)
140	**III. Hàng tồn kho**	9	**2.677.670.789**	**2.821.017.640**
141	1. Hàng tồn kho		2.677.670.789	2.821.017.640
160	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**538.080.169**	**60.365.328**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	300.165.556	60.365.328
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		209.341.847	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	28.572.766	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**113.931.840.310**	**114.147.630.984**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**20.100.000**	**1.000.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	20.100.000	1.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**10.408.623.448**	**12.544.396.604**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.048.754.521	9.071.722.469
222	- *Nguyên giá*		*46.077.869.498*	*46.077.869.498*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(39.029.114.977)*	*(37.006.147.029)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.359.868.927	3.472.674.135
228	- *Nguyên giá*		*7.072.637.997*	*7.072.637.997*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.712.769.070)*	*(3.599.963.862)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**	13	**23.385.914.703**	**23.749.678.431**
241	- Nguyên giá		51.544.546.189	51.544.546.189
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(28.158.631.486)	(27.794.867.758)
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**6.811.658.874**	**1.937.220.037**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.811.658.874	1.937.220.037
260	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**73.305.543.285**	**75.838.553.543**
261	1. Đầu tư vào công ty con		45.000.000.000	45.000.000.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.520.000.000	7.520.000.000
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159.699.200	159.699.200
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(12.374.155.915)	(11.541.145.657)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.000.000.000	34.700.000.000
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		-	**76.782.369**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	-	76.782.369
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**227.982.691.665**	**213.109.005.596**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**29.407.269.238**	**16.126.410.789**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**29.407.269.238**	**16.126.410.789**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	17.735.068.063	2.794.539.306
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.056.766.000	1.568.365.000
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	71.871.230	71.871.230
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	202.322.070	353.528.087
315	5.	Phải trả người lao động		983.109.172	1.593.190.190
320	6.	Phải trả ngắn hạn khác	19	8.657.763.928	9.044.548.201
323	7.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		700.368.775	700.368.775
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20**	**198.575.422.427**	**196.982.594.807**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		61.725.230.000	61.725.230.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*61.725.230.000*	*61.725.230.000*
412	2.	Thặng dư vốn		137.662.054.443	137.662.054.443
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		2.140.945.047	2.140.945.047
415	4.	Cổ phiếu mua lại của chính mình		(11.666.581.607)	(11.666.581.607)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		2.243.857.861	2.243.857.861
420	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.469.916.683	4.877.089.063
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*4.877.089.063*	*3.496.376.560*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.592.827.620*	*1.380.712.503*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**227.982.691.665**	**213.109.005.596**

M.S.D.N: 0301420079 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Ngọc Duyên	**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**	**Hoàng Minh Anh Tú**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**44.039.397.584**	**49.408.922.618**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	49.070.200	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**43.990.327.384**	**49.408.922.618**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**36.668.882.619**	**43.820.794.091**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.321.444.765**	**5.588.128.527**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.386.155.686	2.042.960.021
23	8. Chi phí tài chính	26	943.131.486	(245.595.592)
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*32.132.661*	*75.989.335*
25	9. Chi phí bán hàng	27	830.815.376	806.298.074
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.920.488.756	6.778.192.276
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.013.164.833**	**292.193.790**
31	12. Thu nhập khác		26	10.527.704
32	13. Chi phí khác	29	17.137.911	54.889.995
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(17.137.885)**	**(44.362.291)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.996.026.948**	**247.831.499**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	403.199.328	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.592.827.620**	**247.831.499**

M.S.D.N. 0301... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Ngọc Duyên	**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**	**Hoàng Minh Anh Tú**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***1.996.026.948***	***247.831.499***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.499.536.884	2.556.857.357
03	- Các khoản dự phòng		798.214.968	(402.806.934)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(3.386.155.686)	(1.994.374.159)
06	- Chi phí đi vay		32.132.661	75.989.335
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***1.939.755.775***	***483.497.098***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.625.619.716)	13.701.458.200
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		143.346.851	3.151.992.127
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.397.653.606	(15.206.569.030)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(163.017.859)	135.027.732
14	- Chi phí đi vay đã trả		(32.132.661)	(75.989.335)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(519.994.485)	(161.637.990)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(860.008.489)***	***2.027.778.802***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.874.438.837)	(1.283.337.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	23.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.800.000.000)	(6.350.415.373)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.600.000.000	9.110.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.406.869.602	1.591.760.021
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***2.332.430.765***	***3.091.644.012***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.117.808.072	3.157.523.380
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.117.808.072)	(6.175.643.380)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	***(3.018.120.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.472.422.276**	**2.101.302.814**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.953.808.795**	**3.660.347.098**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**4.426.231.071**	**5.761.649.912**

Nguyễn Thị Ngọc Duyên	**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**	**Hoàng Minh Anh Tú**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 18 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.725.230.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 61.725.230.000 VND; tương đương 6.172.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 54 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 60 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu bao bì và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy;
- Sản xuất ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu;
- Sản xuất phần mềm, phát triển sản phẩm công nghệ thông tin;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ;
- Kinh doanh cho thuê mặt bằng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp In Tổng hợp Alta	Thành phố Hồ Chí Minh	In ấn
Xí nghiệp In Đa phương tiện	Thành phố Hồ Chí Minh	In ấn, sản xuất phim
Trung tâm giải trí, rạp Cinemax	Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm giải trí, rạp 3D-4D

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 02 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ .

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	108.831.511	37.793.902
Tiền gửi không kỳ hạn	3.317.399.560	2.916.014.893
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
	4.426.231.071	**2.953.808.795**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Loại tiền	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương (Vietcombank)			VND	2.926.824.154
			USD	14.280.002
- Các ngân hàng khác			VND	376.295.404
				3.317.399.560
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3 tháng	5,20%	VND	1.000.000.000
				1.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	62.454.483.378	62.454.483.378	-	62.671.711.086	62.671.711.086	-
Cho vay	9.000.000.000	9.000.000.000	-	12.050.000.000	12.050.000.000	-
a2) Dài hạn						
Cho vay	33.000.000.000	33.000.000.000	-	34.700.000.000	34.700.000.000	-
	104.454.483.378	**104.454.483.378**	-	**109.421.711.086**	**109.421.711.086**	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Từ 6 tháng đến 7 tháng	Từ 5,1% đến 8,2%	19.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh	VND	6 tháng	Từ 7,7% đến 8,0%	24.796.380.664
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	6 tháng	5,4%	12.558.102.714
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6 tháng	2,8%	5.200.000.000
Tổng cộng:				**62.454.483.378**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

STT	Đơn vị cho vay	Số hợp đồng	Tổng số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Bên liên quan								
1	Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Truyền thông Âu Lạc	01/06/HĐCVV-2024	4.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 07/06/2027	4.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
2		01/08/HĐCVV-2024	2.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 19/08/2026	2.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
3		01/09/HĐCVV-2024	2.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 10/09/2026	2.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
4		01/10/HĐCVV-2024	1.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 10/10/2026	1.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng						**9.000.000.000**		

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

STT	Đơn vị cho vay	Số hợp đồng	Tổng số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	Bên liên quan							
1	Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Truyền thông Âu Lạc	01/07/HĐCVV-2024	10.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 16/07/2027	10.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
2		01/03/HĐCVV-2025	700.000.000	3%/năm	Đến ngày 14/03/2028	700.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
3		01/05/HĐCVV-2024 và PLHĐ số 01/2026	3.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 09/05/2028	700.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
4	Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	01/06/HĐCVV-2025	2.500.000.000	3%/năm	Đến ngày 27/06/2028	2.500.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
5		01/07/HĐCVV-2025	3.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 03/07/2028	3.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
6		02/07/HĐCVV-2025	3.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 19/07/2028	3.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
7		01/08/HĐCVV-2025	2.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 08/08/2028	2.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
8		02/08/HĐCVV-2025	5.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 18/08/2028	5.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
9		03/08/HĐCVV-2025	1.500.000.000	3%/năm	Đến ngày 29/08/2028	1.500.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
10		01/09/HĐCVV-2025	3.000.000.000	3%/năm	Đến ngày 18/09/2028	3.000.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
11		01/05/2023 HĐCVV và PLHĐ số 01/2026	3.500.000.000	3,5%/năm	Đến ngày 24/05/2028	1.600.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng						**33.000.000.000**		

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu		725.549.276	678.346.690	(72.757.285)	725.549.276	676.748.650	(107.552.575)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	*AGG*	*90.540.000*	*44.107.100*	*(46.432.900)*	*90.540.000*	*53.793.750*	*(36.746.250)*
Cổ phiếu Tổng Công ty Idico	*IDC*	*394.400.000*	*379.067.600*	*(15.332.400)*	*394.400.000*	*334.880.000*	*(59.520.000)*
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vincom Retail	*VRE*	*117.500.000*	*141.435.000*	-	*117.500.000*	*168.250.000*	-
Cổ phiếu CTCP Đông Hải Bến Tre	*DHC*	*109.500.000*	*100.674.000*	*(8.826.000)*	*109.500.000*	*100.050.000*	*(9.450.000)*
Cổ phiếu khác		13.609.276	*13.062.990*	*(2.165.985)*	*13.609.276*	*19.774.900*	(1.836.325)
		725.549.276	**678.346.690**	**(72.757.285)**	**725.549.276**	**676.748.650**	**(107.552.575)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**45.000.000.000**	**32.625.844.085**	**(12.374.155.915)**	**45.000.000.000**	**33.458.854.343**	**(11.541.145.657)**
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Truyền thông Âu Lạc	20.000.000.000	11.192.421.361	(8.807.578.639)	20.000.000.000	10.572.144.477	(9.427.855.523)
- Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	5.000.000.000	1.433.422.724	(3.566.577.276)	5.000.000.000	2.886.709.866	(2.113.290.134)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**7.520.000.000**	**7.520.000.000**	-	**7.520.000.000**	**7.520.000.000**	-
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	7.520.000.000	7.520.000.000	-	7.520.000.000	7.520.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**159.699.200**	**352.378.000**	-	**159.699.200**	**368.956.000**	-
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai - DPP (11.052 cổ phiếu) [1]	100.199.200	292.878.000	-	100.199.200	309.456.000	-
- Công ty Cổ phần Giấy Lệ Hoa (5.450 cổ phiếu) [2]	59.500.000	59.500.000	-	59.500.000	59.500.000	-
	52.679.699.200	**40.498.222.085**	**(12.374.155.915)**	**52.679.699.200**	**41.347.810.343**	**(11.541.145.657)**

(1) Khoản đầu tư được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa của cổ phiếu DPP trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2025 và ngày 30/06/2026.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Truyền thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Công nghệ và truyền thông
- Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Công nghệ thông tin
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37,60%	37,60%	In ấn và quảng cáo

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***16.032.156.487***	-	***9.650.834.488***	-
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Truyền thông Âu Lạc	2.704.986.335	-	2.129.980.486	-
Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	13.327.170.152	-	7.520.854.002	-
Bên khác	***11.162.272.087***	***(221.296.345)***	***2.617.024.545***	***(221.296.345)***
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3.518.540.942	-	1.200.251.858	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Hà	-	-	7.854.662	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	6.293.160.000		504.387.000	-
Phải thu khách hàng khác	1.350.571.145	(221.296.345)	904.531.025	(221.296.345)
	27.194.428.574	**(221.296.345)**	**12.267.859.033**	**(221.296.345)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***6.079.867.525***	-	***5.610.512.643***	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova	2.733.483.048	-	2.733.483.048	-
Công ty Cổ Phần Novareal	2.612.265.248	-	2.612.265.248	-
Trả trước cho người bán khác	734.119.229	-	264.764.347	-
	6.079.867.525	-	**5.610.512.643**	-

7 . PHẢI THU KHÁC

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	36.637.436	-	36.637.436	-
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	*36.637.436*	-	*36.637.436*	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.146.513.792	-	-	-
	Phải thu khác	65.442.975	-	92.762.295	-
		1.248.594.203	**-**	**129.399.731**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	11.000.000	-	1.000.000	-
	Phải thu khác	9.100.000	-	-	-
		20.100.000	**-**	**1.000.000**	**-**

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				-
- Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	84.428.747	-	84.428.747	-
- Công ty Cổ phần Văn Hóa Nhân Văn	35.345.200	-	35.345.200	-
- Nhà Sách Nguyễn Văn Cừ 1	19.426.500	-	19.426.500	-
- Các khoản khác	82.095.898	-	82.095.898	-
	221.296.345	**-**	**221.296.345**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	178.286.518	-	51.962.031	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	107.521.195	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.107.035.888	-	666.428.810	-
Hàng hoá	392.348.383	-	1.995.105.604	-
	2.677.670.789	**-**	**2.821.017.640**	**-**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm	**225.624.000**	**225.624.000**	**225.624.000**	**225.624.000**
- Chi phí thiết kế Phần mềm Fast Business	225.624.000	225.624.000	225.624.000	225.624.000
Xây dựng cơ bản dở dang	**6.586.034.874**	**6.586.034.874**	**1.711.596.037**	**1.711.596.037**
- Dự án thi công hệ thống PCCC của Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	895.910.852	895.910.852	895.910.852	895.910.852
- Dự án thi công hệ thống PCCC tại 91B Phan Văn Hai	5.690.124.022	5.690.124.022	815.685.185	815.685.185
	6.811.658.874	**6.811.658.874**	**1.937.220.037**	**1.937.220.037**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.947.028.806	3.871.250.472	3.836.446.945	2.423.143.275	46.077.869.498
Số dư cuối kỳ	**35.947.028.806**	**3.871.250.472**	**3.836.446.945**	**2.423.143.275**	**46.077.869.498**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.496.505.964	3.037.905.129	2.880.859.325	1.590.876.611	37.006.147.029
- Khấu hao trong kỳ	1.388.081.883	216.110.527	210.708.870	208.066.668	2.022.967.948
Số dư cuối kỳ	**30.884.587.847**	**3.254.015.656**	**3.091.568.195**	**1.798.943.279**	**39.029.114.977**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.450.522.842	833.345.343	955.587.620	832.266.664	9.071.722.469
Tại ngày cuối kỳ	**5.062.440.959**	**617.234.816**	**744.878.750**	**624.199.996**	**7.048.754.521**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	
Nhà xưởng nhà máy ALTA	Đang sử dụng	12.789.223.939	11.280.024.356	1.509.199.583
Hệ thống điện năng lượng mặt trời (Sao nam lắp đặt)	Đang sử dụng	12.124.880.001	9.382.347.650	2.742.532.351
Tài sản cố định hữu hình khác	Đang sử dụng	21.163.765.558	18.366.742.971	2.797.022.587
Tổng cộng		**46.077.869.498**	**39.029.114.977**	**7.048.754.521**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.371.909.614 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.237.885.093	834.752.904	7.072.637.997
Số dư cuối kỳ	**6.237.885.093**	**834.752.904**	**7.072.637.997**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.025.560.958	574.402.904	3.599.963.862
- Khấu hao trong kỳ	74.705.208	38.100.000	112.805.208
Số dư cuối kỳ	**3.100.266.166**	**612.502.904**	**3.712.769.070**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.212.324.135	260.350.000	3.472.674.135
Tại ngày cuối kỳ	**3.137.618.927**	**222.250.000**	**3.359.868.927**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 453.752.904 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư của Công ty là tòa nhà Alta Plaza có địa chỉ tại đường Phạm Văn Hai, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, được sử dụng với mục đích cho thuê. Nguyên giá tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 là 51.544.546.189 VND; hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 lần lượt là 27.794.867.758 VND và 28.158.631.486 VND, khấu hao trong kỳ là 363.763.728 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản phát sinh trong kỳ được trình bày tại thuyết minh số 22 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và số tiền thuê dự kiến thu được trong tương lai của các hợp đồng cho thuê mặt bằng được trình bày tại thuyết minh số 21 - Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động.

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	300.165.556	60.365.328
		300.165.556	**60.365.328**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	-	76.782.369
		-	**76.782.369**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***13.607.144.656***	***2.300.540.695***
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	7.985.516.734	726.565.032
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Truyền thông Âu Lạc	4.594.502.232	570.849.973
Công ty TNHH MTV Phát Triển Phần Mềm Âu Lạc	1.027.125.690	1.003.125.690
Bên khác	***4.127.923.407***	***493.998.611***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhất Tín Nam	919.468.800	-
Phải trả nhà cung cấp khác	3.208.454.607	493.998.611
	17.735.068.063	**2.794.539.306**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
Văn phòng HĐND và UBND Phường Tân Hòa	1.023.150.000	-
Công ty Cổ phần Saigoncomm	-	1.533.249.000
Người mua trả tiền trước khác	33.616.000	35.116.000
	1.056.766.000	**1.568.365.000**

17 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	71.871.230	71.871.230
	71.871.230	**71.871.230**

Số dư cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày 30/06/2026 là khoản cổ tức của các cổ đông có cổ phiếu chưa lưu ký và chưa đến Công ty hoàn tất thủ tục nhận cổ tức. Công ty sẽ thực hiện thanh toán khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục và đến nhận.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	38.842.432	975.117.885	1.042.533.083	28.572.766	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	78.264.235	78.264.235	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	307.132.413	403.199.328	519.994.485	-	190.337.256
Thuế Thu nhập cá nhân	-	7.553.242	191.347.931	187.582.061	-	11.319.112
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	32.078.677	32.078.677	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.274.396	2.608.694	-	665.702
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.453.798	8.453.798	-	-
	-	**353.528.087**	**1.691.736.250**	**1.871.515.033**	**28.572.766**	**202.322.070**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	17.199.620	30.585.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.197.606.872	7.317.182.872
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hoàng Hải	*5.400.000.000*	*5.400.000.000*
+ Công ty TNHH Lucassen Precision Asia	*685.479.960*	*685.479.960*
+ Các đối tượng khác	*1.112.126.912*	*1.231.702.912*
- Tiền thưởng Ban điều hành	419.315.454	420.915.454
- Quỹ phải trả người lao động	1.016.597.442	1.016.597.442
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.044.540	259.266.633
	8.657.763.928	**9.044.548.201**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**61.725.230.000**	**137.662.054.443**	**2.140.945.047**	**(11.666.581.607)**	**2.243.857.861**	**6.938.401.960**	**199.043.907.704**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	247.831.499	247.831.499
Số dư cuối kỳ trước	**61.725.230.000**	**137.662.054.443**	**2.140.945.047**	**(11.666.581.607)**	**2.243.857.861**	**7.186.233.459**	**199.291.739.203**
Số dư đầu năm nay	**61.725.230.000**	**137.662.054.443**	**2.140.945.047**	**(11.666.581.607)**	**2.243.857.861**	**4.877.089.063**	**196.982.594.807**
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	-	-	-	1.592.827.620	1.592.827.620
Số dư cuối kỳ nay	**61.725.230.000**	**137.662.054.443**	**2.140.945.047**	**(11.666.581.607)**	**2.243.857.861**	**6.469.916.683**	**198.575.422.427**
	-	-	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B	10.512.440.000	17,03%	10.512.440.000	17,03%
Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin - TNHH MTV	7.602.110.000	12,32%	7.602.110.000	12,32%
Ông Hoàng Văn Điều	5.820.000.000	9,43%	5.820.000.000	9,43%
Ông Hoàng Minh Anh Tú	5.605.950.000	9,08%	5.605.950.000	9,08%
Bà Lại Thị Hồng Điệp	3.558.630.000	5,77%	3.558.630.000	5,77%
Ông La Thế Nhân	2.955.500.000	4,79%	2.955.500.000	4,79%
Các cổ đông khác	21.312.460.000	34,53%	21.312.460.000	34,53%
Cổ phiếu mua lại chính mình	4.358.140.000	7,06%	4.358.140.000	7,06%
	61.725.230.000	**100%**	**61.725.230.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61.725.230.000	61.725.230.000
- *Vốn góp đầu năm*	*61.725.230.000*	*61.725.230.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*61.725.230.000*	*61.725.230.000*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.172.523	6.172.523
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.172.523	6.172.523
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.172.523*	*6.172.523*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình	435.814	435.814
- *Cổ phiếu phổ thông*	*435.814*	*435.814*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.736.709	5.736.709
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.736.709*	*5.736.709*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.243.857.861	2.243.857.861
	2.243.857.861	**2.243.857.861**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	16.072.147.026	15.687.959.454
	16.072.147.026	**15.687.959.454**

b) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty được Nhà nước cho thuê một số lô đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm và trả tiền một lần trong suốt thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 284-286 Hoàng Văn Thụ, phường Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh	121,7 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
2	Số 654 Trường Chinh, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	85 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
3	Số 105A Âu Cơ, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	972 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
4	Số 203-205 Võ Thành Trang, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh	317 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
5	Số 11 Trường Chinh, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh	13,58 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
6	Số 09 Trường Chinh, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh	16,68 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
7	Số 927/8 Cách mạng Tháng 8, phường Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh	300 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
8	Số 8 Đông Sơn, phường Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh	413 m^2	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
9	Lô II-3, NCN2, đường số 11, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	9.987 m^2	41 năm từ ngày 17/07/2006 đến 17/06/2047

c) **Ngoại tệ các loại**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	648,69	655,29

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	14.875.938.517	29.704.535.586
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	8.357.223.617	9.616.329.703
Doanh thu dịch vụ khác	20.806.235.450	10.088.057.329
	44.039.397.584	**49.408.922.618**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	-	
Hàng bán bị trả lại	49.070.200	
	49.070.200	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.048.976.690	29.177.098.880
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp	3.809.597.798	7.157.581.926
Giá vốn của dịch vụ khác	17.810.308.131	7.486.113.285
	36.668.882.619	**43.820.794.091**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.369.167.586	1.548.622.005
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.988.100	494.338.016
	3.386.155.686	**2.042.960.021**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	32.132.661	75.989.335
Chiết khấu thanh toán phải trả	102.652.310	81.222.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.131.547	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	798.214.968	(402.806.934)
	943.131.486	**(245.595.592)**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.815.376	697.762.101
Chi phí khác bằng tiền	-	108.535.973
	830.815.376	**806.298.074**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.690.698	44.101.652
Chi phí nhân công	3.750.215.185	3.185.813.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	531.580.746	1.750.980.480
Thuế, phí, lệ phí	45.468.960	14.897.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.217.620	334.221.801
Chi phí khác bằng tiền	2.335.315.547	1.448.177.739
	6.920.488.756	**6.778.192.276**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	48.585.862
Các khoản bị phạt	17.137.911	-
Chi phí khác	-	6.304.133
	17.137.911	**54.889.995**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.996.026.948	247.831.499
Các khoản điều chỉnh tăng	36.957.791	62.832.128
- *Chi phí không hợp lệ*	*36.957.791*	*62.832.128*
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.988.100)	(451.200.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(16.988.100)*	*(451.200.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.015.996.639	(140.536.373)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**403.199.328**	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	307.132.413	148.775.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(519.994.485)	(161.637.990)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**190.337.256**	**(12.862.072)**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	508.837.356	533.086.707
Chi phí nhân công	5.404.498.865	4.663.573.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.499.536.884	2.556.857.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.468.159.151	5.668.869.655
Chi phí khác bằng tiền	3.862.217.105	3.290.447.207
	30.743.249.361	**16.712.834.583**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	652.791.991	-	-	652.791.991
	652.791.991	**-**	**-**	**652.791.991**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	617.996.701	-	-	617.996.701
	617.996.701	**-**	**-**	**617.996.701**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.317.399.560	-	-	3.317.399.560
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.221.726.432	20.100.000	-	28.241.826.432
Các khoản cho vay	71.454.483.378	33.000.000.000	-	104.454.483.378
	102.993.609.370	**33.020.100.000**	**-**	**136.013.709.370**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.916.014.893	-	-	2.916.014.893
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.175.962.419	1.000.000	-	12.176.962.419
Các khoản cho vay	74.721.711.086	34.700.000.000	-	109.421.711.086
	89.813.688.398	**34.701.000.000**	**-**	**124.514.688.398**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.392.831.991	-	-	26.392.831.991
	26.392.831.991	**-**	**-**	**26.392.831.991**
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.839.087.507	-	-	11.839.087.507
	11.839.087.507	**-**	**-**	**11.839.087.507**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất và thương mại	Hoạt động dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.826.868.317	29.163.459.067	43.990.327.384
Chi phí bộ phận trực tiếp	15.048.976.690	21.619.905.929	36.668.882.619
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(222.108.373)**	**7.543.553.138**	**7.321.444.765**
Tài sản bộ phận trực tiếp	52.133.681.358	102.543.467.022	154.677.148.380
Tài sản không phân bổ	-	-	73.305.543.285
Tổng tài sản	**52.133.681.358**	**102.543.467.022**	**227.982.691.665**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	11.781.364.608	16.925.535.855	28.706.900.463
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	700.368.775
Tổng nợ phải trả	**11.781.364.608**	**16.925.535.855**	**29.407.269.238**

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này lần lượt đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục I.

Nguyễn Thị Ngọc Duyên	**Nguyễn Thị Ngọc Duyên**	**Hoàng Minh Anh Tú**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	a) Bảng cân đối kế toán			**a) Báo cáo tình hình tài chính**		
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100**	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.289.707.787	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.339.707.787	Trình bày lại
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.671.711.086	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	74.721.711.086	Trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	29.836.475.062	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	17.786.475.062	Trình bày lại
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.050.000.000				Trình bày lại
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**200**	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	34.701.000.000	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	1.000.000	Trình bày lại
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	34.700.000.000				Trình bày lại
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	41.138.553.543	260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	75.838.553.543	Trình bày lại
			265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.700.000.000	Trình bày lại
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**310**	**I. Nợ ngắn hạn**		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	71.871.230	Trình bày lại
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	9.116.419.431	320	6. Phải trả ngắn hạn khác	9.044.548.201	Trình bày lại

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.